

**PHỤ LỤC III: ÁP DỤNG CHO CÁC CHỈ TIÊU THUỘC TIÊU CHÍ SỐ 17 XÃ NTM;  
TIÊU CHÍ SỐ 18 XÃ NTMNC; TIÊU CHÍ SỐ 7, 8 HUYỆN NTM**

*(Kèm hướng dẫn số 04 /HD-SNN, ngày 29 /7/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

**Mẫu số 1: Cấp thôn**

**Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 20...**

*Thôn (Xóm)....., xã....., huyện....., tỉnh.....*

TT	Họ và tên chủ hộ	Tổng số người trong hộ gia đình	Hộ nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước		Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (lít/hộ/ngày đêm)
				Nước sạch theo quy chuẩn*	Nước hợp vệ sinh*	Công trình CNSNTTT**	Công trình CNQMHGD***	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nguyễn Văn A			1	1	1		
2	Trần Thị B				1		1	
3	Phạm Ngọc C		1		0		1	
4								
5								
6								
	<b>Tổng</b>							

Ghi họ tên chủ hộ

Đánh số 1 vào dòng tương ứng với cột (4) nếu là hộ nghèo

Đánh số 1 vào các ô tương ứng; Nếu các Hộ đã sử dụng nước sạch thì đương nhiên là HVS nên đánh dấu cả 2; Hộ nào chưa được sử dụng nước sạch-HVS đánh số 0.

Đối với Hộ sử dụng nhiều nguồn nước cùng lúc thì chọn nguồn thường xuyên nhất

Công trình cấp nước hộ gia đình gồm: giếng đào, giếng khoan, nước mưa và nguồn nước sông, suối, mạch lộ và nguồn khác.

Ghi chú: \* Bao gồm cả các HGD sử dụng nước sạch từ công trình CNSNTTT và CNQMHGD.

Nước từ các nguồn công trình CNSNTTT/bơm dẫn hoặc công trình CNQMHGD đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo QCVN do BYT hoặc UBND cấp tỉnh ban hành hoặc nước từ các nguồn CNQMHGD đã được xử lý bằng công nghệ (thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất); \*\*Nước HVS: bao gồm cả nước sạch.

CNSNTTT: \*\*\*Cấp nước sạch nông thôn tập trung; CNQMHGD;\*\*\*\* Cấp nước quy mô hộ gia đình.

**Mẫu số 2: Cấp xã**  
**Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm.....**  
*Xã....., huyện....., tỉnh.....*

T T	Tên thôn	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch								Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS											
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng		
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)		
1																							
2																							
3																							
4																							
5																							
6																							
7																							
8																							
9																							
10																							
	<b>Tổng</b>																						

Chia tỷ lệ cho cột (6), (8), (10), (12), (15), (17), (19), (21)  
 Tỷ lệ =

$$\frac{\text{Số hộ}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Tổng của (13) = (6) + (8) + (10) + (12)  
 Tổng của (22) = (15) + (17) + (19) + (21)

**Mẫu số 3: Cấp xã và huyện**  
**Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNSNTTT**

TT	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m <sup>3</sup> )	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nối			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ	m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Trạm nước Hòa Lợi		1			250	125	50%	90,9	8.000		1			
2	Trạm nước Phú Đê	1				620	1.567	104%	89,9	6.500				1	
3													1		
6															
	<b>Tổng</b>														

Đánh số 1 vào ô tương ứng với các cột (3, 4, 13, 14, 15, 16, 17)

Tính trung bình 3 tháng gần nhất

Chia tỷ lệ cho cột (9);

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Sử dụng thực tế (7), (8)}}{\text{Thiết kế (5), (6)}} \times 100$$

Lượng nước bình quân đầu người/ng.đ cột (10) = cột (7) x 1000/(cột (8) x số người trung bình/hộ)

Đánh số 1 vào ô tương ứng

\*Cấp xã cập nhật các công trình nội xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên huyện

\*\* Công trình: Ghi tên công trình theo quyết định phê duyệt dự án, trường hợp không có quyết định thì ghi theo tên các đơn vị hành chính vùng cấp nước. Ví dụ: CTCN liên các thôn/bản.....; CTCN xã ....

Cho những thôn nào trong xã, xã nào trong huyện/tỉnh

### Mẫu số 4: Cấp xã và huyện Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐ BV	K BV	K HD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
	<b>Tổng</b>																					

\* Tiêu chí (1), (3), (5): Kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn

\* Tiêu chí (2): Dựa trên kết quả kiểm định của TT NSVSMT hoặc của TT KSBT tỉnh, TT Y tế huyện, cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện công tác xét nghiệm chất lượng nước theo TT 41/2018/TT-BYT, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành;

\* Tiêu chí (4): Sử dụng kết quả ở cột (7) mẫu số 3 để đánh giá.

Tiêu chí số (5) được đánh giá là đạt như sau:

- Công trình có quy mô (từ 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên), vừa (từ 1.000-5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ 3.000m<sup>3</sup>/ng.đ trở lên phải phải thỏa mãn yêu cầu sau:  
+ Tối thiểu có 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp và có 01 năm kinh nghiệm về quản lý khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước;  
+ Tối thiểu có 02 nhân sự quản lý khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên;  
- Đối với công trình quy mô nhỏ (100 - dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) và rất nhỏ (dưới 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm): yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do các cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức.

Thông tin tự kiểm định hay lấy từ kết quả kiểm định của cơ quan có thẩm quyền.

\* Tổng điểm  $\geq 70$  : Bền vững (trong đó ít nhất phải đạt 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2)  
\* Tổng điểm từ 50÷<70 điểm: Tương đối bền vững  
\* Tổng điểm từ 20÷<50 điểm: Kém bền vững  
\* Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động

**Mẫu số 5: Tiêu chí đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình CNTT**

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	- Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	- Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm.	
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	- Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm.	
5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.*	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
	<b>Tổng số</b>	<b>100</b>		

**Ghi chú:**

- Tổng điểm  $\geq 70$  : Bền vững (trong đó ít nhất phải đạt 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2)
- Tổng điểm từ  $50 < \text{điểm} < 70$  : Tương đối bền vững
- Tổng điểm từ  $20 < \text{điểm} < 50$  : Kém bền vững
- Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động
- \* Nội dung số 5 được đánh giá là đạt như sau:
  - Đối với công trình có quy mô lớn (từ 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên), vừa (từ 1.000-5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên phải thỏa mãn yêu cầu sau:
    - + Tối thiểu có 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp và có 01 năm kinh nghiệm về quản lý khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước;
    - + Tối thiểu có 02 nhân sự quản lý khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên;
  - Đối với công trình quy mô nhỏ (100 - dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) và rất nhỏ (dưới 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm): yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do các cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức.

**Mẫu số 6: Cấp huyện**  
**Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm.....**  
*Huyện....., tỉnh.....*

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch									Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS								
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD					Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD			Tổng
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ		Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	
(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)				
1	Xã 1	5,000																			
2	Xã 2	3,750																			
3	Xã 3	2,000																			
4																					
5																					
6																					
7																					
8																					
9																					
10																					
	<b>Tổng</b>																				

Chia tỷ lệ cho cột (6), (8), (10), (12), (15), (17), (19), (21)  
 Tỷ lệ=

$$\frac{\text{Số hộ}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Tổng của (13) = (6) + (8) + (10) + (12)  
 Tổng của (22) = (15) + (17) + (19) + (21)

**Mẫu số 7: Biểu rà soát hiện trạng chăn nuôi nông hộ**  
**Thôn,.....xã ....., huyện .....**

TT	Họ và tên hộ gia đình	Loại hình chăn nuôi				Tiêu chí đánh giá						Kết quả hộ đạt cả 3 tiêu chí đánh giá	Ghi chú	
		Trâu bò (Con)	Lợn (Con)	Gia Cầm (Con)	Dê, cừu,... Khác (Con)	Vị trí chuồng nuôi, khoảng cách an toàn trong chăn nuôi (Tách biệt với nhà ở, cách xa nguồn nước sinh hoạt của người)		Thực hiện các biện pháp phòng bệnh, trị bệnh theo quy định của pháp luật về thú y.		Áp dụng vệ sinh, khử trùng tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định; Áp dụng các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi như: Bioas, ủ phân, đệm lót sinh học,... hoặc các giải pháp khác phải đảm bảo hạn chế phát sinh mùi hôi và không để chảy tràn ra môi trường xung quanh				
						Đạt	Không đạt	Đạt	Không Đạt	Đạt	Không Đạt			Đạt

NGƯỜI LẬP BIỂU

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ

....., ngày.....tháng,.....năm,.....

**UBND XÃ**.....

(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 8: Biểu rà soát hiện trạng chăn nuôi trang trại**  
**Thôn,.....xã ....., huyện .....**

T T	Tên trang trại	Loại hình chăn nuôi				Quy mô chăn nuôi			Tiêu chí đánh giá								Kết quả trang trại đạt cả 4 tiêu chí đánh giá	Ghi chú	
		Trâu bò (Con)	Lợn (Con)	Gia Cầm (Con)	Dê, cừu,.. Khác (Con)	Lớn	Vừa	Nhỏ	Vị trí chuồng nuôi, khoảng cách an toàn trong chăn nuôi (Trang trại)		Biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi, bảo đảm vệ sinh môi trường chăn nuôi; Kê khai hoạt động chăn nuôi (Trang trại)		Biện pháp an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh (Trang trại)		Giấy chứng nhận ATDB; Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trại chăn nuôi quy mô lớn. (Trang trại)				
									Đạt	Không đạt	Đạt	Không Đạt	Đạt	Không Đạt	Có	Không			Đạt

NGƯỜI LẬP BIỂU

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ

....., ngày.....tháng.....năm,.....

**UBND XÃ.....**

(Ký tên, đóng dấu)



**Mẫu số 9: Biểu tổng hợp chăn nuôi nông hộ**  
**Xã.....huyện .....**

TT	Thôn	Tổng số hộ chăn nuôi	Loại hình chăn nuôi				Tiêu chí đánh giá						Kết quả hộ đạt cả 3 tiêu chí đánh giá	Ghi chú
			Trâu, bò (Hộ)	Lợn (Hộ)	Gia cầm (Hộ)	Dê, cừu,... khác (Hộ)	Vị trí chuồng nuôi, khoảng cách an toàn trong chăn nuôi (Tách biệt với nhà ở, cách xa nguồn nước sinh hoạt của người) (Hộ)		Thực hiện các biện pháp phòng bệnh, trị bệnh theo quy định của pháp luật về thú y. (Hộ)		Áp dụng vệ sinh, khử trùng tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định; Áp dụng các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi như: Bioas, ủ phân, đệm lót sinh học,... hoặc các giải pháp khác phải đảm bảo hạn chế phát sinh mùi hôi và không để chảy tràn ra môi trường xung quanh (Hộ)			
							Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt		

NGƯỜI LẬP BIỂU

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ

....., ngày.....tháng.....năm,.....

**UBND XÃ.....**

(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 10: Biểu tổng hợp chăn nuôi trang trại**  
**Xã....., huyện.....**

T T	Thôn	Tổng số trang trại chăn nuôi	Loại hình chăn nuôi				Quy mô chăn nuôi			Tiêu chí đánh giá								Kết quả Trang trại đạt cả 4 tiêu chí đánh giá		Ghi chú
			Trâu, bò (Trang trại)	Lợn (Trang trại)	Gia cầm (Trang trại)	Dê, cừu,... (Trang trại)	Lớn	Vừa	Nhỏ	Vị trí chuồng nuôi, khoảng cách an toàn trong chăn nuôi (Trang trại)		Biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi, bảo đảm vệ sinh môi trường chăn nuôi; Kế hoạch hoạt động chăn nuôi (Trang trại)		Biện pháp an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh (Trang trại)		Giấy chứng nhận ATDB, Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trại chăn nuôi (quy mô lớn) (Trang trại)				
										Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Có	Không	Đạt	Không đạt	

NGƯỜI LẬP BIỂU

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ

....., ngày.....tháng.....năm,.....

**UBND XÃ.....**

(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 11: Danh sách các trang trại chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi**  
**Xã....., huyện.....**

T T	Tên cơ sở chăn nuôi	Địa chỉ	Loại hình chăn nuôi				Số giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	Ngày cấp	Đơn vị cấp
			Trâu, bò	Lợn	Gia cầm	Vật nuôi khác			
1									
2									
...									

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**CÁN BỘ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ**

....., ngày.....tháng.....năm,.....

**UBND XÃ.....**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 12: Danh sách các trang trại chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật  
Xã....., huyện.....**

TT	Tên trang trại chăn nuôi	Địa chỉ	Loại hình chăn nuôi				An toàn đối với dịch bệnh	Số giấy chứng nhận ATDB	Ngày cấp	Đơn vị cấp	Thời hạn giấy chứng nhận	Ghi chú
			Trâu, bò (con)	Lợn (con)	Gia cầm (con)	Vật nuôi khác (con)						
1												
2												
3												
....												

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**CÁN BỘ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ**

....., ngày.....tháng.....năm,.....

**UBND XÃ.....**

(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 13: Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi**  
(Kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi	Số đầu con/ ĐVN
I	Lợn:			
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016	63
2	Lợn thịt:			
2.1	Lợn nội	80	0,16	6
2.2	Lợn ngoại	100	0,2	5
3	Lợn nái:			
3.1	Lợn nội	200	0,4	3
3.2	Lợn ngoại	250	0,5	2
4	Lợn đực:	300	0,6	2
II	Gia cầm:			
5	Gà:			
5.1	Gà nội	1,5	0,003	333
5.2	Gà công nghiệp:			
5.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005	200
5.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036	278
6	Vịt:			
6.1	Vịt hướng thịt:			
6.1.1	Vịt nội	1,8	0,0036	278
6.1.2	Vịt ngoại	2,5	0,005	200
6.2	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003	333
7	Ngan	2,8	0,0056	179
8	Ngỗng	4	0,008	125
9	Chim cú	0,15	0,0003	3333
10	Bò cừu	0,6	0,0012	833
11	Đà điểu	80	0,16	6
III	Bò:			
12	Bê dưới 6 tháng tuổi	100	0,2	5
13	Bò thịt:			
13.1	Bò nội	170	0,34	3
13.2	Bò ngoại, bò lai	350	0,7	1
14	Bò sữa	500	1	1
IV	Trâu			
15	Nghé dưới 6 tháng tuổi	120	0,24	4
16	Trâu	350	0,7	1
V	Gia súc khác:			
17	Ngựa	200	0,4	3
18	Đê	25	0,05	20
19	Cừu	30	0,06	17
20	Thỏ	2,5	0,005	200
VI	Hươu sao	50	0,1	10

2. Công thức tính:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\mathbf{ĐVN = HSVN \times Số\ con}$$

Trong đó:

- ĐVN: Đơn vị vật nuôi;

- HSVN: Hệ số vật nuôi.

**Mẫu số 14: Biểu tổng hợp khối lượng chất thải hữu cơ,  
phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái sử dụng trên địa bàn  
Xã ..... huyện.....**

TT	Tên thôn	Đối tượng													Phụ phẩm dạng vô cơ (tấn)	Tổng khối lượng chất thải phát sinh ước (tấn)	Khối lượng chất thải được xử lý, tái sử dụng (tấn)	Tỷ lệ khối lượng chất thải được xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh (%)
		Chăn nuôi								Cây trồng có phát sinh phụ phẩm nông nghiệp								
		Trang trại				Nông hộ				Khối lượng chất thải phát sinh ước (tấn)	Cây hàng năm		Cây lâu năm					
		Trâu, bò (con)	Lợn (con)	Gia cầm (con)	Dê, ngựa, khác... (con)	Trâu, bò (con)	Lợn (con)	Gia cầm (con)	Dê, ngựa, khác... (con)		Diện tích (ha)	Khối lượng phụ phẩm NN (tấn)	Diện tích (ha)	Khối lượng phụ phẩm NN (tấn)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19=18/17)
1																		
2																		
3																		
4																		
5																		
...																		
<b>Tổng cộng</b>																		

Ghi chú: Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt  $\geq 80\%$  thì mới đạt nội dung chỉ tiêu 17.7 xã nông thôn mới nâng cao

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....  
**UBND XÃ.....**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 15: Biểu tổng hợp cơ sở áp dụng các biện pháp tái sử dụng,  
tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn  
Xã ..... huyện.....**

TT	Tên thôn	Đối tượng													Tổng số hộ gia đình/trang trại	Tổng số hộ gia đình/trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại (%)	
		Chăn nuôi									Cây trồng có phát sinh phụ phẩm nông nghiệp						
		Trang trại				Nông hộ				Khối lượng chất thải phát sinh ước (tấn)	Cây hàng năm		Cây lâu năm				
		Trâu, bò (con)	Lợn (con)	Gia cầm (con)	Dê, ngựa, khác... (con)	Trâu, bò (con)	Lợn (con)	Gia cầm (con)	Dê, ngựa, khác... (con)		Diện tích (ha)	Khối lượng phụ phẩm NN (tấn)	Diện tích (ha)	Khối lượng phụ phẩm NN (tấn)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18=17/16)
1																	
2																	
3																	
4																	
...																	
<b>Tổng cộng</b>																	

*Ghi chú: Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại đạt  $\geq 80\%$  thì mới đạt nội dung chỉ tiêu 17.7 xã nông thôn mới nâng cao.*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày.....tháng,.....năm,.....  
**UBND XÃ.....**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 16:**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm...

**BẢN CAM KẾT****Sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn**

Kính gửi:.....

Tôi là: .....

Số chứng minh thư/ thẻ căn cước/mã số định danh công dân: .....

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

Chủ cơ sở sản xuất/kinh doanh thực phẩm:.....

Địa điểm sản xuất, kinh doanh:.....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại: ..... , Fax: ..... E-mail .....

Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Nơi tiêu thụ sản phẩm:

Tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ những yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành trong:

Trồng trọt Chăn nuôi Nuôi trồng thủy sản Khai thác, sản xuất muối Thu hái, đánh bắt, khai thác đối với nông lâm thủy sản 

Sản xuất, kinh doanh thực phẩm à nông lâm thủy sản không có địa điểm cố định

Sơ chế nhỏ lẻ 

Kinh doanh thực phẩm là nông lâm thủy sản nhỏ lẻ hoặc kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn

Nếu có vi phạm quy định, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Bản cam kết này được làm thành 02 bản có giá trị như nhau (cơ quan quản lý giữ 01 bản và cơ sở giữ 01 bản).

**Xác nhận của Cơ quan tiếp nhận**

(Ký tên, đóng dấu)

**Chủ cơ sở**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**Mẫu số 17: Thông kê lập danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản**  
(*Quản lý theo Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT*)

T T	Tên cơ sở/hộ	Địa chỉ	Loại hình sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản								Ngày /tháng/ năm ký
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Khai thác, sản xuất muối	Thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản	Sản xuất, kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định	Sơ chế nhỏ lẻ	Kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản nhỏ lẻ, kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn	
<b>I</b>	<b>Xã .....</b>										
1	Nguyễn Văn A	Thôn A, xã B....	X	X							.../.../.....
...	.....	.....			X						
..	.....	.....						X			
<b>II</b>	<b>Xã.....</b>										
1	Hoàng Văn B	Thôn C, xã D			X	X				X	
..	.....	.....							X		

**Ghi chú:** Hộ gia đình/cơ sở có sản xuất, kinh doanh có loại hình nào thì đánh dấu: X vào ô đó



**Mẫu số 19:**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

**CERTIFICATE**  
**OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS**

.....

*(tên Cơ quan cấp giấy)*

*Cơ sở/ Establishment:*

*Mã số/ Approval number:*

*Địa chỉ/ Address:*

*Điện thoại/ Tel:*

*Fax:*

***Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất kinh doanh sản phẩm:***

Has been found to be in compliance with food safety regulations for following products:

1.

2.

*Số cấp/ Number:*                    /XXXX / NNPTNT-YYY

*Có hiệu lực đến ngày      tháng      năm*

Valid until (date/month/year)

*(\*) và thay thế Giấy chứng nhận số: .....      cấp ngày      tháng      năm*

and replaces The Certificate N<sup>o</sup>.....                    issued on (day/month/year)

*....., ngày      tháng      năm/ ....., day/month/year*

*(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)*

---

**Mẫu số 20: Bảng đánh giá tình hình kết quả thực hiện  
mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp**

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng		Đánh giá		Lý do không đạt
	Nội dung	Chỉ số	Đạt	Không đạt	
Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	Quy mô	Mô hình gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản			
	Tổ chức thực hiện	Có tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân thực hiện mô hình			
		Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên			
		Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết giữa tổ chức hoặc cá nhân thực hiện mô hình và cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn xã			
		Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn xã hoặc các địa bàn khác			